Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	06 – 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 432.783.235.397 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đại Dương	Chủ tịch HĐTV	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐTV	Miễn nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đại Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Trung	Phụ trách Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Phú Phong	Kiểm soát viên
Ông Trần Anh Tuấn	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Văn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Số: 180225.008/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà phát sinh năm 2023 vào kết quả kinh doanh năm 2024 với số tiền là 2.799.626.726 VND. Điều này làm cho chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 phản ánh thiếu 2.799.626.726 VND và chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và 2024 phản ánh lần lượt thiếu và thừa số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 16 tháng 02 năm 2024 do kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để làm cơ sở xem xét liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng khoản đầu tư này hay không.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Trần Quang Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 5166-2025-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**166.950.055.391**	**103.845.379.348**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**40.358.094.285**	**7.276.100.046**
111	1.	Tiền	3	40.358.094.285	7.276.100.046
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.800.000.000**	**2.300.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.800.000.000	2.300.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**46.665.690.221**	**40.176.229.705**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.503.365.415	20.375.393.325
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.324.553.050	1.005.874.050
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	19.837.771.756	18.794.962.330
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**73.924.205.645**	**51.782.600.281**
141	1.	Hàng tồn kho	8	73.924.205.645	51.782.600.281
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.202.065.240**	**2.310.449.316**
152	1.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.202.372.408
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.202.065.240	1.108.076.908
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**577.525.459.772**	**562.018.867.202**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**166.245.948.037**	**128.886.688.160**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	166.245.948.037	128.886.688.160
222		*- Nguyên giá*		*263.992.931.113*	*222.094.758.951*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(97.746.983.076)*	*(93.208.070.791)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228		*- Nguyên giá*		*1.153.832.090*	*1.153.832.090*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.153.832.090)*	*(1.153.832.090)*
240	**II.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**156.704.707.015**	**176.051.328.966**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	156.704.707.015	176.051.328.966
250	**III.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**244.853.157.101**	**252.911.673.568**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		49.653.873.522	48.789.626.472
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		215.445.906.846	215.445.906.846
254	3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.246.623.267)	(11.323.859.750)
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**9.721.647.619**	**4.169.176.508**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	9.721.647.619	4.169.176.508
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**744.475.515.163**	**665.864.246.550**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**299.113.279.070**	**231.047.651.886**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**153.545.894.158**	**90.346.635.724**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	11.268.617.761	22.497.675.396
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	885.316.483	67.256.483
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	529.982.170	113.157.196
314	4.	Phải trả người lao động	18	19.494.945.751	11.284.600.063
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	238.008.583	-
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.000.000	50.909.090
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	20	10.224.464.607	7.314.082.015
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	100.646.504.636	39.657.944.973
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.202.054.167	9.361.010.508
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**145.567.384.912**	**140.701.016.162**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	20	131.597.543.075	131.597.543.075
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	13.969.841.837	9.103.473.087
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**445.362.236.093**	**434.816.594.664**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**445.362.236.093**	**434.816.594.664**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		432.783.235.397	432.783.235.397
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		6.096.672.514	-
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.482.328.182	2.033.359.267
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	-
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*6.482.328.182*	*2.033.359.267*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**744.475.515.163**	**665.864.246.550**

M.S.D.N: 3200094610 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Văn Đức Dũng	**Lê Tiến Đức**	**Ngô Thị Ngọc Bích**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**260.677.287.767**	**202.040.211.674**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**260.677.287.767**	**202.040.211.674**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**24**	**216.535.430.704**	**179.940.505.157**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**44.141.857.063**	**22.099.706.517**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.337.534.684	1.256.676.169
22	7.	Chi phí tài chính	26	11.948.736.033	7.038.177.733
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.947.463.368*	*3.446.558.136*
25	8.	Chi phí bán hàng	27	2.327.148.170	2.827.894.752
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.809.096.223	14.378.683.932
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.394.411.321**	**(888.373.731)**
31	11.	Thu nhập khác	29	2.316.220.615	15.063.432.129
32	12.	Chi phí khác	30	1.811.776.107	281.131.024
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**504.444.508**	**14.782.301.105**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.898.855.829**	**13.893.927.374**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	3.576.614.117	2.318.595.624
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**20.322.241.712**	**11.575.331.750**

M.S.D.N: 3200094610 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Văn Đức Dũng	**Lê Tiến Đức**	**Ngô Thị Ngọc Bích**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		264.627.494.400	199.742.908.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(192.166.706.511)	(134.235.073.227)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.724.169.101)	(18.963.565.256)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.333.080.436)	(3.446.558.136)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.252.188.553)	(1.300.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.180.138.389	25.661.484.620
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31.511.469.668)	(36.423.015.887)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.179.981.480)**	**31.036.180.378**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(27.756.777.245)	(14.556.283.731)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		3.389.118.634	4.593.308.809
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	(3.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(568.471.734)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.274.705.917	1.219.255.472
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(24.592.952.694)**	**(10.612.191.184)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		192.559.473.614	80.693.617.428
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(126.704.545.201)	(121.251.238.454)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**65.854.928.413**	**(40.557.621.026)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**33.081.994.239**	**(20.133.631.832)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.276.100.046**	**27.409.731.878**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**40.358.094.285**	**7.276.100.046**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CAO SU QUẢNG TRỊ
M.S.D.N: 3200094610 C.T.T.N.H.H TỈNH QUẢNG TRỊ

Văn Đức Dũng	**Lê Tiến Đức**	**Ngô Thị Ngọc Bích**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 432.783.235.397 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 423 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 416 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và sơ chế mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Phong Bình, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mủ cao su
2	Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
3	Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	
4	Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	
5	Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh, Quảng Trị	
6	Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng ;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▸ Chương trình phần mềm	03 năm
▸ Quyền sử dụng đất	10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ áp dụng khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Tỷ lệ khấu hao từng năm cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 01	2,50	Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 02	2,80	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 03	3,50	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 04	4,40	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 05	4,80	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 06	5,40	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 07	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 08	5,10	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 09	5,10	Năm thứ 18	5,00
		Năm thứ 19	5,20

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm các chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các vườn cây cao su đang trong quá trình ươm trồng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là các công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về các khoản doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối bổ sung vốn Nhà nước và trích lập các quỹ hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 v/v Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05/10/2021 về việc hướng dẫn thu nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng năm tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 832/CT-TTHT ngày 21/03/2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Trị trả lời về chính sách thuế - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị có doanh thu từ hoạt động trồng trọt, khai thác, chế biến phát sinh trên 2 địa bàn huyện Vĩnh Linh và Gio Linh là 2 huyện có điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ cao su tự khai thác chế biến và cao su thu mua chế biến. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động kinh doanh khác là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế và 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác cho năm 2024.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.270.157.246	390.361.961
Tiền gửi ngân hàng	39.087.937.039	6.885.738.085
	40.358.094.285	**7.276.100.046**

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.800.000.000	2.300.000.000
	3.800.000.000	**2.300.000.000**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất từ 2,9% - 6,1%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**2.890.499.315**	**1.991.993.325**
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	923.356.665	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	330.618.225	1.299.788.700
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	1.636.524.425	692.204.625
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	-	-
Bên khác	**22.612.866.100**	**18.383.400.000**
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	16.684.206.000	16.008.300.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	5.859.000.000	2.375.100.000
Khác	69.660.100	-
	25.503.365.415	**20.375.393.325**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Cơ khí Đức Đạt	-	706.148.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Vila Sanmyshi	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Võ Hoàng Quảng Trị	-	183.973.000
Đối tượng khác	124.553.050	115.753.050
	1.324.553.050	**1.005.874.050**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho Công ty TNHH MTV Cao su Quavan (i)	14.194.917.937	12.753.568.974
Tạm ứng Nông trường Quyết Thắng (ii)	3.109.261.152	3.109.261.152
Tạm ứng Cán bộ nhân viên	816.830.161	799.405.402
Phải thu lãi tiền gửi	166.254.561	103.425.794
Phải thu khác	1.550.507.945	2.029.301.008
	19.837.771.756	**18.794.962.330**

(i) Ứng trước chi phí tiền lương, chi phí quản lý khác cho Công ty con hoạt động.

(ii) Liên quan đến thời điểm còn là Nông trường Quốc doanh (chưa sáp nhập về Công ty), Nhà nước hỗ trợ cho vay các hộ gia đình trồng cây cao su thuộc Dự án 327 tại Nông trường. Sau thời điểm sáp nhập, Công ty đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay này (chi tiết khoản vay tại Thuyết minh số 15i).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu vật liệu	3.356.970.328	1.945.165.315
Công cụ, dụng cụ	2.623.861.181	1.887.089.877
Chi phí sản xuất KDDD	27.713.732.729	14.940.345.396
- Rừng cây đang trồng	*21.633.852.029*	*14.940.345.396*
- Mủ cao su	*6.079.880.700*	-
Thành phẩm	23.131.150.654	6.809.501.332
Hàng hóa	17.098.490.753	26.200.498.361
	73.924.205.645	**51.782.600.281**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2024	**1.004.790.371**	**149.041.719**	**1.153.832.090**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2024	**1.004.790.371**	**149.041.719**	**1.153.832.090**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.389.085.731	2.682.821.465
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	5.332.561.888	1.486.355.043
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	*4.250.591.432*	*767.141.037*
- Chi phí khác	*1.081.970.456*	*719.214.006*
	9.721.647.619	**4.169.176.508**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm do thanh lý (*)	Kết chuyển giá trị vượt suất đầu tư vào kết quả kinh doanh trong kỳ (**)	Kết chuyển giảm do phân loại sang các nông trường khác	Kết chuyển giảm do phân bổ chi phí về các nông trường (***)	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND				VND
Vườn cây cao su	172.733.842.338	17.837.332.814	23.835.886.886	519.741.175	9.537.198.047	654.382.733	-	156.023.966.311
- Vườn cây KTCB Nông trường Cồn Tiên	*28.542.904.660*	*3.134.703.215*	*4.292.700.329*	-	*1.963.866.538*	-	-	*25.421.041.008*
- Vườn cây KTCB Nông trường Bảy Tư	*55.022.813.344*	*809.802.494*	*4.430.157.353*	-	*3.088.422.531*	-	-	*48.314.035.954*
- Vườn cây KTCB Nông trường Trường Sơn	*24.311.739.529*	*8.862.581.659*	*2.986.990.005*	-	*1.252.588.177*	-	-	*28.934.743.006*
- Vườn cây KTCB Nông trường Dốc Miếu	*43.051.046.081*	*3.087.857.607*	*5.851.844.924*	-	*1.822.791.234*	-	-	*38.464.267.530*
- Vườn cây KTCB Nông trường Bến Hải	*677.120.665*	*26.278.536*	*49.016.468*	-	-	*654.382.733*	-	-
- Vườn cây KTCB Nông trường Quyết Thắng	*21.128.218.059*	*1.916.109.303*	*6.225.177.807*	*519.741.175*	*1.409.529.567*	-	-	*14.889.878.813*
Mua sắm TSCĐ	2.209.000.000	5.247.640.740	7.456.640.740	-	-	-	-	-
XDCB khác	1.108.486.628	29.739.523.702	18.987.673.702	-	-	-	11.179.595.924	680.740.704
	176.051.328.966	**52.824.497.256**	**50.280.201.328**	**519.741.175**	**9.537.198.047**	**654.382.733**	**11.179.595.924**	**156.704.707.015**

(*) Giá trị đầu tư chấp thuận chủ trương thanh lý vườn cây cao su trên diện tích đất do địa phương thu hồi của Nông trường Quyết Thắng theo Quyết đinh số 144/QĐ-HĐQTCSVN ngày 06/05/2024;

(**) Thuyết minh số 24;

(***) Trong đó, 10.875.010.424 VND là phân bổ chi phí chung phân bổ cho từng nông trường theo tiêu thức diện tích và 304.585.500 VND là khoản hỗ trợ lãi vay năm 2023 của Quỹ Bảo hiểm Xuất khẩu Cao su theo quyết định số 25/QĐ-HĐQL ngày 29/05/2024.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	83.799.492.790	9.968.935.967	9.151.071.416	488.319.649	118.686.939.129	222.094.758.951
Mua mới	-		1.088.703.703	344.870.370	-	1.433.574.073
Tăng từ XDCB hoàn thành	20.986.086.664	4.024.653.705	-	-	23.835.886.886	48.846.627.255
Thanh lý	(1.222.050.001)	-	-	-	(7.159.979.165)	(8.382.029.166)
Tại ngày 31/12/2024	**103.563.529.453**	**13.993.589.672**	**10.239.775.119**	**833.190.019**	**135.362.846.850**	**263.992.931.113**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	63.228.701.133	9.693.143.470	4.494.126.478	439.578.911	15.352.520.799	93.208.070.791
Khấu hao	2.229.507.176	61.449.396	680.737.764	44.568.339	5.499.791.815	8.516.054.490
Thanh lý	(152.756.250)	-	-	-	(3.824.385.955)	(3.977.142.205)
Tại ngày 31/12/2024	**65.305.452.059**	**9.754.592.866**	**5.174.864.242**	**484.147.250**	**17.027.926.659**	**97.746.983.076**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	20.570.791.657	275.792.497	4.656.944.938	48.740.738	103.334.418.330	128.886.688.160
Tại ngày 31/12/2024	**38.258.077.394**	**4.238.996.806**	**5.064.910.877**	**349.042.769**	**118.334.920.191**	**166.245.948.037**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.800.218.540 VND.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**49.653.873.522**	**(2.505.398.313)**	**48.789.626.472**	**-**
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van (i)	49.653.873.522	(2.505.398.313)	48.789.626.472	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**215.445.906.846**	**(17.741.224.954)**	**215.445.906.846**	**(11.323.859.750)**
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	13.877.341.956	(11.504.134.130)	13.877.341.956	(7.784.515.153)
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	23.110.750.000	-	23.110.750.000	-
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	34.281.033.818	-	34.281.033.818	-
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	92.418.826.770	(6.237.090.824)	92.418.826.770	(3.539.344.597)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	8.339.681.089	-	8.339.681.089	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	43.418.273.213	-	43.418.273.213	-
	265.099.780.368	**(20.246.623.267)**	**264.235.533.318**	**(11.323.859.750)**

a) Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết/sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van (i)	Huyện Sa Muồi, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	Trồng và khai thác mủ cao su

(i) Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư vườn cây cao su tại huyện Sa Muồi, tỉnh Salavan, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

b) Thông tin chi tiết về đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết / và quyền sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	10,78%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn,...
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR – Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,45%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF
Công ty Cổ phần Quasa – Gerugo	Tỉnh Quảng Trị	4,29%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	8,83%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	1,01%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	6,19%	Trồng và khai thác cây cao su

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.122.875.381	4.652.857.551	-	529.982.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.157.196	4.252.188.553	3.576.614.117	562.417.240	-
Thuế thu nhập cá nhân	177.743.705	-	1.034.291.694	(426.319.551)	1.638.354.950	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	930.333.203	-	3.446.644.869	4.376.978.072	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	21.500.437	20.207.387	1.293.050	-
	1.108.076.908	**113.157.196**	**12.877.500.934**	**12.200.337.576**	**2.202.065.240**	**529.982.170**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024	Năm 2024		31/12/2024
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Các khoản vay ngắn hạn	***33.929.962.973***	***180.633.672.614***	***120.710.273.151***	***93.853.362.436***
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (i)	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị (ii)	12.892.964.278	53.584.716.040	34.893.875.797	31.583.804.521
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (ii)	11.902.723.695	81.575.695.607	53.576.161.157	39.902.258.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (ii)	6.045.275.000	21.715.519.180	18.293.910.080	9.466.884.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (ii)	-	23.757.741.787	13.946.326.117	9.811.415.670
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả	***5.727.982.000***	***6.793.142.200***	***5.727.982.000***	***6.793.142.200***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	5.727.982.000	6.793.142.200	5.727.982.000	6.793.142.200
	39.657.944.973	**187.426.814.814**	**126.438.255.151**	**100.646.504.636**
b) Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	14.831.455.087	11.925.801.000	5.994.272.050	20.762.984.037
	14.831.455.087	**11.925.801.000**	**5.994.272.050**	**20.762.984.037**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(5.727.982.000)	(6.793.142.200)	(5.727.982.000)	(6.793.142.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**9.103.473.087**			**13.969.841.837**

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ Dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh (Chi tiết tại Thuyết minh số 07ii) đang chờ quyết toán.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay Ngân hàng TMCP ngắn hạn:

	Hợp đồng vay	Hạn mức VND	Lãi suất/năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	126377.23.504.27 3003.TD ngày 11/04/2023	40.000.000.000	Theo từng văn bản nhận nợ	Từ ngày 11/04/2023 đến ngày 30/03/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2023-2024	Tài sản bảo đảm	31.583.804.521	12.892.964.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	65BB/HĐHM/2023 ngày 17/10/2023	30.000.000.000	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	39.902.258.145	11.902.723.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT ngày 20/12/2022	30.000.000.000	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	9.466.884.100	6.045.275.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	3900-LAV-2024 ngày 05/07/2024	30.000.000.000	Theo từng văn bản nhận nợ	Từ ngày 05/07/2024 đến ngày 05/07/2025	Thanh toán các chi phí khai thác, chăm sóc, chế biến cao su các loại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty	Tài sản bảo đảm	9.811.415.670	-
							90.764.362.436	**30.840.962.973**

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay Ngân hàng TMCP dài hạn:

	Hợp đồng vay	Hạn mức VND	Lãi suất/năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	6903.20.504.273003.TD ngày 27/02/2020	16.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400 ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015	Tài sản bảo đảm	1.978.210.587	3.544.442.587
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	31941.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020	18.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019	Tài sản bảo đảm	6.732.862.500	10.580.212.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	9390.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020	16.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su	Tài sản bảo đảm	392.400.000	706.800.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	224263.24.504.273003.TD	14.240.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	84 tháng	Bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch năm 2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam	Tài sản bảo đảm	11.659.510.950	-
							20.762.984.037	**14.831.455.087**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(6.793.142.200)	(5.727.982.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**13.969.841.837**	**9.103.473.087**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**1.250.863.110**	**17.122.480.225**
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	-	4.882.615.225
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	12.239.865.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	1.250.863.110	-
Bên khác	**10.017.754.651**	**5.375.195.171**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh	-	2.666.402.000
Công ty TNHH Phong Hải	30.512.400	610.248.000
Tạ Thị Huệ	2.863.945.500	-
Công ty TNHH Đại Ngân Chemical	1.256.988.533	-
Đối tượng khác	5.866.308.218	2.098.545.171
	11.268.617.761	**22.497.675.396**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Đức Gia	-	30.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Sáng tạo	487.175.000	36.750.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Minh Châu	397.635.000	-
Đối tượng khác	506.483	506.483
	885.316.483	**67.256.483**

18. Phải trả người lao động

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người lao động	19.494.945.751	11.284.600.063
	19.494.945.751	**11.284.600.063**

Trong đó, thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số lao động bình quân (người)	497	460
- Viên chức quản lý	*7*	*7*
- Người lao động	*490*	*453*
Quỹ lương tiền lương thực hiện của người lao động (VND)	45.006.091.459	34.871.330.903
- Viên chức quản lý	*2.885.760.000*	*2.592.362.903*
- Người lao động	*42.120.331.459*	*32.278.968.000*
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	42.231.893	39.283.623
- Viên chức quản lý	*34.354.286*	*32.540.141*
- Người lao động	*7.877.607*	*6.743.482*

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí vận chuyển mủ	45.997.130	-
Chi phí tiền điện	192.011.453	-
	238.008.583	**-**

20. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về chia cổ tức - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	8.537.441.574	5.785.572.488
Kinh phí công đoàn	275.055.382	254.542.106
Khác	1.411.967.651	1.273.967.421
	10.224.464.607	**7.314.082.015**
b) Dài hạn		
Ứng vốn kinh doanh - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	131.471.502.915	131.471.502.915
Khác	126.040.160	126.040.160
	131.597.543.075	**131.597.543.075**
c) Trong đó: Phải trả khác về bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	140.008.944.489	137.257.075.403

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**432.783.235.397**	**-**	**1.653.387.674**	**434.436.623.071**
Lợi nhuận năm trước	-	-	11.575.331.750	11.575.331.750
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	(1.653.387.674)	(1.653.387.674)
- Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	*(1.036.637.988)*	*(1.036.637.988)*
- Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	*(558.189.686)*	*(558.189.686)*
- Trích lập Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	*(58.560.000)*	*(58.560.000)*
Tạm trích các quỹ năm 2023	-	-	(4.744.504.953)	(4.744.504.953)
- Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	*(3.212.597.524)*	*(3.212.597.524)*
- Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	*(1.376.827.510)*	*(1.376.827.510)*
- Trích lập Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	*(155.079.919)*	*(155.079.919)*
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	(4.797.467.530)	(4.797.467.530)
Tại ngày 01/01/2024	**432.783.235.397**	**-**	**2.033.359.267**	**434.816.594.664**
Lợi nhuận năm nay	-	-	20.322.241.712	20.322.241.712
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	(2.033.359.267)	(2.033.359.267)
- Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	*(1.376.827.511)*	*(1.376.827.511)*
- Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	*(590.068.933)*	*(590.068.933)*
- Trích lập Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	*(66.462.823)*	*(66.462.823)*
Tạm trích các quỹ năm 2024	-	-	(12.579.000.696)	(6.482.328.182)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	*6.096.672.514*	*(6.096.672.514)*	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	*(4.408.070.227)*	*(4.408.070.227)*
- Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	*(1.889.172.955)*	*(1.889.172.955)*
- Trích lập Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	*(185.085.000)*	*(185.085.000)*
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	(1.260.912.834)	(1.260.912.834)
Tại ngày 31/12/2024	**432.783.235.397**	**6.096.672.514**	**6.482.328.182**	**445.362.236.093**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	432.783.235.397	100,00	432.783.235.397	100,00
	432.783.235.397	**100,00**	**432.783.235.397**	**100,00**

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Địa bàn	Diện tích/m2	Tiền thuê đất/năm	Thời hạn thuê
Huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị	8.883.232	1.009.352.787	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê đất
Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị	35.342.845	2.637.295.225	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê đất
Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	10.600	711.508.460	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê đất
	44.236.677	**4.358.156.472**	

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán mủ cao su	249.388.095.750	192.662.364.000
Doanh thu khác	11.289.192.017	9.377.847.674
	260.677.287.767	**202.040.211.674**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	**10.849.993.300**	**24.224.019.700**

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán mủ cao su	196.626.525.161	175.802.971.915
Giá vốn hoạt động khác (*)	19.908.905.543	7.738.994.924
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.601.461.682)
	216.535.430.704	**179.940.505.157**

(*) Bao gồm chi phí kiến thiết cơ bản vượt suất đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2024 được xử lý vào kết quả kinh doanh năm 2024 theo Quyết định số 205/QĐ-HĐTVCSQT ngày 31/12/2024 với số tiền là 9.537.198.047 VND.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	120.090.510	141.856.548
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.217.444.174	1.114.819.621
	1.337.534.684	**1.256.676.169**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	2.947.463.368	3.446.558.136
Dự phòng đầu tư vào Công ty khác	8.922.763.517	3.539.344.597
Khác	78.509.148	52.275.000
	11.948.736.033	**7.038.177.733**

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.334.035	6.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.601.636	2.479.775.379
Chi phí bằng tiền khác	133.212.499	341.219.373
	2.327.148.170	**2.827.894.752**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.379.963.415	6.646.338.735
Chi phí đồ dùng văn phòng	71.771.882	196.652.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.843.194	647.297.460
Thuế phí và lệ phí	280.437.814	159.674.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.999.475	5.733.879.783
Chi phí bằng tiền khác	199.080.443	994.841.409
	7.809.096.223	**14.378.683.932**

Theo hướng dẫn của Công văn số 1872/CSVN-TCKT ngày 27/06/2016 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – CTCP:

Năm 2024, Công ty đã thay đổi tiêu thức phân bổ từ tỷ trọng tiền lương trực tiếp (áp dụng cho năm 2023) sang theo tỷ trọng diện tích đất trồng (áp dụng cho năm 2024) nên một phần lớn chi phí quản lý năm 2024 đã được phân bổ cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của rừng cây đang trồng và chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến kiến thiết cơ bản so với cùng kỳ năm trước.

29. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	37.572.569
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.818.591.407	14.975.895.169
Thu nhập khác	497.629.208	49.964.391
	2.316.220.615	**15.063.432.129**

30. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	1.767.619.736	-
Các khoản bị phạt	11.207.387	8.531.490
Chi phí khác	32.948.984	272.599.534
	1.811.776.107	**281.131.024**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh mủ cao su	**37.230.632.993**	**5.130.877.720**
Các khoản điều chỉnh giảm	(534.885.415)	-
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	*(534.885.415)*	-
Bù trừ lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	(1.319.919.967)	-
Thu nhập tính thuế	**35.375.827.611**	**5.130.877.720**
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh mủ cao su	**3.537.582.761**	**513.087.772**
b) Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác	**(13.331.777.164)**	**8.763.049.654**
Các khoản điều chỉnh tăng	13.229.301.371	1.222.309.228
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*13.229.301.371*	*1.222.309.228*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.217.444.174)	(1.114.819.621)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.217.444.174)*	*(1.114.819.621)*
Thu nhập tính thuế	**(1.319.919.967)**	**8.870.539.261**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	-	1.774.107.852
Điều chỉnh:		
- Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	39.031.356	-
- Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	31.400.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**3.576.614.117**	**2.318.595.624**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	113.157.196	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.252.188.553)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(562.417.240)**	**2.318.595.624**

(*) Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 332/QĐ-XPHC ngày 19/06/2024.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.462.511.649	81.071.982.562
Chi phí nhân công	54.471.864.982	44.728.415.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.857.513.757	6.816.392.718
Thuế, phí, lệ phí	617.453.569	159.674.205
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.601.461.682)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.114.656.102	14.273.993.528
Chi phí khác bằng tiền	12.242.711.693	4.278.495.269
	255.766.711.752	**147.727.491.925**

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán mủ cao su		**-**	**16.575.000.000**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	16.575.000.000
Mua mủ cao su		**55.274.917.250**	**55.666.600.000**
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Cùng Tập đoàn	-	26.319.100.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Tập đoàn	2.061.258.500	16.810.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cùng Tập đoàn	13.846.043.750	-
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	808.071.250	12.537.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cùng Tập đoàn	38.559.543.750	-
Phí quản lý của Tập đoàn		**1.077.749.270**	**678.892.323**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.077.749.270	678.892.323
Gia công mủ cao su		**10.849.993.300**	**7.649.019.700**
Công ty Cổ Phần Cao Su Yên Bái	Cùng Tập đoàn	2.121.959.000	659.242.500
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cùng Tập đoàn	2.495.986.500	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Cùng Tập đoàn	3.327.982.000	3.947.842.500
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Tập đoàn	149.660.300	1.213.615.200
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cùng Tập đoàn	899.290.000	-
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	1.855.115.500	1.828.319.500
Mua dịch vụ quảng cáo, ấn phẩm		**24.450.000**	**403.885.000**
Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	24.450.000	403.885.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao, tiền lương và thu nhập khác	2.787.370.581	2.842.202.858
	2.787.370.581	**2.842.202.858**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 02 năm 2025.

Ngô Thị Ngọc Bích Người lập biểu	**Lê Tiến Đức** Kế toán trưởng	**Văn Đức Dũng** Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2025